

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/KDTM-ST
Ngày: 31/03/2025
V/v: “Tranh chấp hợp
đồng mua bán hàng hóa”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Loan Trần Hải Yến
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 - Bà Nguyễn Thị Kim Chi
 - Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2024/TLST-KDTM ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2025/QĐST-KDTM ngày 04/3/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn: Công ty TNHH một thành viên Q**

Địa chỉ trụ sở: Số B, đường C, khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hồng M – Chủ tịch công ty kiêm giám đốc.

2. **Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên T**

Địa chỉ trụ sở cũ: Số B, Đường H, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ trụ sở mới: E29, khu B, khu phố T, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Cống V – Chủ tịch công ty kiêm giám đốc.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2024, tại các bản tự khai đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH một thành viên T (gọi tắt là Công ty T) là một khách hàng của của Công ty TNHH một thành viên Q (gọi tắt là Công ty Q). Hai bên mua bán thông qua hợp đồng nguyên tắc, qua báo giá, qua biên bản giao nhận hàng hóa và sự tin tưởng lẫn nhau. Ngày 01/01/2020 giữa công ty TNHH Một thành viên Q và Công ty TNHH Một thành viên T có ký hợp đồng nguyên tắc số 01012020/HĐNTBH/TM-TL ngày 01/01/2020. Theo thỏa thuận công ty T có giao các mặt hàng inox cho công ty T. Tuy nhiên, các đơn hàng được giao sau ngày 25/5/2021 công ty T không thanh toán như đúng hẹn và còn nợ các đơn hàng của ngày 25/5/2021, hạn thanh toán là ngày 24/6/2021: số tiền 66.000.000 đồng; Đơn hàng của ngày 02/6/2021, hạn thanh toán là ngày 02/7/2021: số tiền 7.497.001 đồng; Đơn hàng của ngày 04/6/2021, hạn thanh toán là ngày 04/7/2021: số tiền 9.185.000 đồng; Đơn hàng của ngày 16/06/2021, hạn thanh toán là ngày 16/7/2021: số tiền 48.671.000 đồng; Đơn hàng của ngày 27/7/2021, hạn thanh toán là ngày 26/8/2021: số tiền 47.641.000 đồng. Tổng cộng là 178.994.001 đồng.

Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản công nợ đến hạn và nhiều lần xin gia hạn thời hạn thanh toán công nợ nhưng sau đó Công ty T vẫn không hợp tác.

Từ tháng 8/2021 vì công ty T có nhiều lần thất hẹn trong việc thanh toán tiền mua hàng, nên Công ty Q ngưng cung cấp hàng cho Công ty T.

Ngày 10/01/2023, Công ty T có gửi “Cam kết thanh toán”, nội dung xác nhận còn nợ công ty Q số tiền 178.994.001 đồng. Công ty T cam kết trả hết số nợ này trước ngày 17/01/2023.

Ngày 17/5/2023, Công ty T gửi “Công văn phản hồi thanh toán”, nội dung xác nhận còn nợ công ty Q số tiền 178.994.001 đồng. Công ty T cam kết trả nhiều lần cho đến khi hết số công nợ nói trên, cụ thể như sau:

- + Từ ngày 20-30/6/2023 thanh toán khoảng 10.000.000 – 30.000.000 đồng
- + Các tháng kế tiếp từ ngày 20 đến ngày 30 hàng tháng, mỗi tháng thanh toán khoảng 10.000.000 – 30.000.000 đồng cho đến khi hết số công nợ.

Dù đã cam kết nhưng sau đó Công ty T không trả cho Công ty Q bất cứ một khoản nào.

Nên công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết buộc Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Q số tiền còn nợ là 178.994.001 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 26/8/2021 đến ngày 09/01/2025 là: 40 tháng x 178.994.001 x 1,25% tháng = 89.000.000 đồng.

Tính đến ngày 31/03/2025 thì Công ty Q yêu cầu Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Q số tiền còn nợ là 178.994.001 đồng và tiền lãi tính từ

ngày 26/8/2021 đến ngày Tòa án xét xử là 43 tháng với số tiền là: 43 tháng x 178.994.001 x 1% tháng = 76.967.420 đồng.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T có địa chỉ trụ sở mới tại E29, khu B, khu phố T, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 30, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo pháp luật nguyên đơn ông Phạm Hồng M có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập; Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật cho bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T nhưng bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q khởi kiện yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thanh toán tiền còn nợ đối với Hợp đồng nguyên tắc số 01012020/HĐNTBH/TM-TL ngày 01/012020, nên được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xét thấy:

[4.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công ty TNHH Một thành viên T phải thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là trong đó tiền gốc: 178.994.001 đồng

+ Tiền lãi tính từ ngày 26/8/2021 đến ngày Tòa án xét xử là 43 tháng với số tiền là: $43 \text{ tháng} \times 178.994.001 \times 1\% \text{ tháng} = 76.967.420 \text{ đồng}$.

Tổng gốc và lãi yêu cầu phải thanh toán là: 255.961.421 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm hai mươi một đồng).

Quá trình Tòa thụ lý giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt cho thấy bị đơn đã từ bỏ quyền tự chứng minh và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nên Hội đồng xét xử chỉ căn cứ trên chứng cứ của nguyên đơn cung cấp để giải quyết.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì giữa Công ty TNHH Một thành viên Q và Công ty TNHH Một thành viên T có ký hợp đồng nguyên tắc số 01012020/HĐNTBH/TM-TL ngày 01/01/2020 là đúng. Theo thỏa thuận Công ty T có giao các mặt hàng inox cho công ty T. Tuy nhiên, các đơn hàng được giao sau ngày 25/5/2021 Công ty T không thanh toán như đúng hẹn và còn nợ các đơn hàng của ngày 25/5/2021, hạn thanh toán là ngày 24/6/2021: số tiền 66.000.000 đồng; Đơn hàng của ngày 02/6/2021, hạn thanh toán là ngày 02/7/2021: số tiền 7.497.001 đồng; Đơn hàng của ngày 04/6/2021, hạn thanh toán là ngày 04/7/2021: số tiền 9.185.000 đồng; Đơn hàng của ngày 16/06/2021, hạn thanh toán là ngày 16/7/2021: số tiền 48.671.000 đồng; Đơn hàng của ngày 27/7/2021, hạn thanh toán là ngày 26/8/2021: số tiền 47.641.000 đồng. Tổng cộng là 178.994.001 đồng. Sau đó công ty T đã nhiều lần có văn bản cam kết trả nợ nhưng đã thực hiện không đúng theo như các cam kết ngày 10/01/2023 và ngày 17/5/2023. Do đó việc Công ty Q khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên T phải thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là trong đó tiền gốc: 178.994.001 đồng là có cơ sở.

Đối với lãi suất chậm trả, nguyên đơn yêu cầu: Tiền lãi tính từ ngày 26/8/2021 đến ngày Tòa án xét xử là 43 tháng với số tiền là: $43 \text{ tháng} \times 178.994.001 \times 1\% \text{ tháng} = 76.967.420 \text{ đồng}$

Căn cứ theo quy định tại Điều 306 luật Thương mại thì: *Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.* Do Công ty T chậm trễ trong việc thanh toán tiền cho Công ty Q nên việc công ty T phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty Q tiền lãi suất chậm thanh toán là có cơ sở.

Theo xác minh của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thì lãi suất cho vay trung bình ngắn hạn trên thị trường của ba Ngân hàng lớn tại tỉnh Đồng Nai bao gồm Ngân hàng thương mại cổ phần C, Ngân hàng Thương mại cổ phần N và Ngân hàng N1 là 8,23%/năm, mức lãi suất quá hạn là $8,23\%/năm \times 150\% = 12,345\%/năm$. Tuy nhiên, công ty Q chỉ yêu cầu lãi suất chậm thanh toán là 1%/tháng (12%/năm) là có lợi cho bị đơn. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu thanh toán lãi suất chậm trả từ ngày 26/8/2021 đến ngày Tòa án xét xử là 43 tháng với số tiền là: $43 \text{ tháng} \times 178.994.001 \times 1\% \text{ tháng} = 76.967.420 \text{ đồng}$ là có cơ sở chấp nhận.

Do đó buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q số tiền còn nợ là 255.961.421 đồng; trong đó số tiền nợ gốc là 178.994.001 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử là 76.967.420 đồng

[5] Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải chịu 12.798.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q số tiền 5.090.292 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[6] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q số tiền còn nợ là 255.961.421 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm hai mươi một đồng); trong đó số tiền nợ gốc là 178.994.001 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn không trăm lẻ một đồng) và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử là 76.967.420 đồng (Bảy mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải chịu 12.798.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q số tiền 5.090.292 đồng (Năm triệu không trăm chín mươi nghìn hai trăm chín mươi hai đồng) theo biên lai thu tiền số 0004497 ngày 01/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Loan Trần Hải Yến